

明新學校財團法人明新科技大學學則

QUY CHẾ HỌC VỤ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC KỸ THUẬT MINH TÂN

87 年 4 月 15 日教育部臺（八七）字第 87031453 號函准予備查
Ngày 15 tháng 4 năm 1998, được Bộ Giáo dục（87）phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 87031453
88 年 1 月 14 日教育部臺（八八）技（四）字第 88003378 號函修正備查
Ngày 14 tháng 1 năm 1999, được Bộ Giáo dục（88）kỹ（4）phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 88003378
88 年 2 月 1 日教育部臺（八八）技（四）字第 88010144 號函修正備查
Ngày 1 tháng 2 năm 1999, được Bộ Giáo dục（88）kỹ（4）phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 88010144
88 年 2 月 24 日教育部臺（八八）技（四）字第 88018241 號函修正備查
Ngày 24 tháng 2 năm 1999, được Bộ Giáo dục（88）kỹ（4）phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 88018241
88 年 4 月 2 日教育部臺（八八）技（四）字第 88033201 號函修正備查
Ngày 2 tháng 4 năm 1999, được Bộ Giáo dục（88）kỹ（4）phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 88033201
88 年 4 月 29 日教育部臺（八八）技（四）字第 88044051 號函准予備查
Ngày 29 tháng 4 năm 1999, được Bộ Giáo dục（88）kỹ（4）phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 88044051
89 年 7 月 27 日教育部臺（八九）技（四）字第 89090658 號函修正備查
Ngày 27 tháng 7 năm 2000, được Bộ Giáo dục（89）kỹ（4）phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 89090658
89 年 11 月 22 日教育部臺（八九）技（四）字第 89146734 號函准予備查
Ngày 22 tháng 11 năm 2000, được Bộ Giáo dục（89）kỹ（4）phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 89146734
90 年 10 月 29 日教育部臺（九〇）技（四）字第 90150737 號函准予備查
Ngày 29 tháng 10 năm 2001, được Bộ Giáo dục（90）kỹ（4）phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 90150737
91 年 9 月 2 日教育部臺（九一）技（四）字第 911307675 號函准予備查
Ngày 2 tháng 9 năm 2002, được Bộ Giáo dục（91）kỹ（4）phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 911307675
92 年 11 月 25 日教育部臺技（四）字第 0920173567 號函准予備查
Ngày 25 tháng 11 năm 2003, được Bộ Giáo dục kỹ（4）phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 0920173567
95 年 5 月 26 日教育部臺技（四）字第 0950075783 號函修正備查
Ngày 26 tháng 5 năm 2006, được Bộ Giáo dục kỹ（4）phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 0950075783
95 年 6 月 26 日教育部臺技（四）字第 0950093087 號函准予備查
Ngày 26 tháng 6 năm 2006, được Bộ Giáo dục kỹ（4）phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 0950093087
96 年 6 月 29 日教育部臺技（四）字第 0960098665 號函准予備查
Ngày 29 tháng 6 năm 2007, được Bộ Giáo dục kỹ（4）phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 0960098665
97 年 7 月 17 日教育部臺技（四）字第 0970135180 號函准予備查
Ngày 17 tháng 7 năm 2008, được Bộ Giáo dục kỹ（4）phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 0970135180
98 年 4 月 17 日教育部臺技（四）字第 0980065139 號函准予備查
Ngày 17 tháng 4 năm 2009, được Bộ Giáo dục kỹ（4）phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 0980065139
99 年 7 月 6 日教育部臺技（四）字第 0990112459 號函准予備查
Ngày 6 tháng 7 năm 2010, được Bộ Giáo dục kỹ（4）phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 0990112459
101 年 1 月 9 日教育部臺技（四）字第 1010000089 號函准予修正備查
Ngày 9 tháng 1 năm 2012, được Bộ Giáo dục kỹ（4）phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 1010000089
102 年 1 月 15 日教育部臺教技（四）字第 1020006121 號函准予修正備查
Ngày 15 tháng 1 năm 2013, được Bộ Giáo dục kỹ（4）phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 1020006121
103 年 1 月 28 日教育部臺教技（四）字第 1030009587 號函准予修正備查
Ngày 28 tháng 1 năm 2014, được Bộ Giáo dục kỹ（4）phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 1030009587
103 年 7 月 17 日教育部臺教技（四）字第 1030099635 號函准予修正備查
Ngày 17 tháng 7 năm 2014, được Bộ Giáo dục kỹ（4）phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 1030099635
104 年 11 月 23 日教育部臺教技（四）字第 1040156300 號函准予修正備查
Ngày 23 tháng 11 năm 2015, được Bộ Giáo dục kỹ（4）phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 1040156300
106 年 7 月 12 日教育部臺教技（四）字第 1060094836 號函准予修正備查
Ngày 12 tháng 7 năm 2017, được Bộ Giáo dục kỹ（4）phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 1060094836
107 年 1 月 29 日教育部臺教技（四）字第 1070011007 號函准予修正備查
Ngày 29 tháng 1 năm 2018, được Bộ Giáo dục kỹ（4）phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 1070011007

108 年 1 月 23 日教育部臺教技（四）字第 1080010324 號函准予修正備查
Ngày 23 tháng 1 năm 2019, được Bộ Giáo dục kỹ (4) phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 1080010324
108 年 9 月 9 日教育部臺教技（四）字第 1080115994 號函准予修正備查
Ngày 9 tháng 9 năm 2019, được Bộ Giáo dục kỹ (4) phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 1080115994
110 年 5 月 26 日教育部臺教技（四）字第 1100056737 號函准予修正備查
Ngày 26 tháng 5 năm 2021, được Bộ Giáo dục kỹ (4) phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 1100056737
112 年 7 月 24 日教育部臺教技（四）字第 1120066703 號函准予修正備查
Ngày 24 tháng 7 năm 2023, được Bộ Giáo dục kỹ (4) phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 1120066703
113 年 7 月 1 日教育部臺教技（四）字第 1130064146 號函准予修正備查
Ngày 1 tháng 7 năm 2024, được Bộ Giáo dục kỹ (4) phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 1130064146
114 年 7 月 22 日教育部臺教技（四）字第 1140068552 號函准予備查
Ngày 22 tháng 7 năm 2025, được Bộ Giáo dục kỹ (4) phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 1140068552
115 年 7 月 24 日教育部臺教技（四）字第 1150062911 號函准予備查
Ngày 24 tháng 7 năm 2026, được Bộ Giáo dục kỹ (4) phê duyệt và lưu hồ sơ theo Công văn số 1150062911

第一篇 總則

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG

第一條 明新學校財團法人明新科技大學（以下簡稱本校）依據「大學法」、「大學法施行細則」、「學位授予法」及有關規定訂定本學則。

Điều 1 Trường Đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân thuộc pháp nhân trường Minh Tân (sau đây gọi tắt là nhà trường) ban hành Quy chế học vụ này căn cứ vào Luật đại học, Quy tắc thi hành Luật đại học, Luật cấp bằng học vị và các quy định có liên quan.

第二篇 大學部

PHẦN II. BẬC ĐẠI HỌC

第一章 入學

CHƯƠNG 1. TUYỂN SINH

第二條 本校於每學年之始，公開招考四年制一年級、二年制三年級及學士後學制各系新生；並得招考四年制各系二、三年級及二年制各系三下轉學生。其招生辦法另訂之，並報請教育部核定。

Điều 2 Vào đầu mỗi năm học, nhà trường tổ chức công khai tuyển sinh sinh viên năm thứ nhất của chương trình đào tạo 4 năm, sinh viên năm thứ ba của chương trình đào tạo 2 năm, và sinh viên mới của các chương trình đào tạo sau đại học vị cử nhân. Ngoài ra, nhà trường có thể tuyển sinh viên chuyển trường vào năm thứ hai và năm thứ ba của các ngành thuộc chương trình đào tạo 4 năm, cũng như sinh viên chuyển trường vào học kỳ thứ hai của năm thứ ba thuộc các ngành của chương trình đào tạo 2 năm. Quy định về tuyển sinh sẽ được ban hành riêng và trình Bộ giáo dục phê duyệt.

第三條 凡具有下列資格之一，經入學考試錄取者得入本校二年制三年級肄業：

- 一、公立或已立案之私立專科以上學校畢業者。
- 二、公立或已立案之私立專科進修補習學校結業並取得主管教育行政機關所發資格證明書者。
- 三、符合教育部採認規定之國外專科以上學校畢業者。
- 四、持有考試院舉辦之高等考試、乙等特考及格證書者。
- 五、合於相關同等學力報考之規定者。

凡具有下列資格之一，經入學考試錄取者得入本校四年制一年級：

- 一、公立或已立案之私立高級中等學校或同等學校畢業者或合於相關同等學力報考之

規定者。

二、學士後多元專長培力課程學生：招收經教育部立案之國內大學、獨立學院畢業或符合教育部採認規定之國外大學或獨立學院畢業，取得學士以上學位，且已服畢兵役或無兵役義務者。

國外學歷採認作業係依據教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」規定辦理，另訂定本校「外國學生入學要點」並報請教育部核定。

Điều 3 Người có một trong các điều kiện sau đây, sau khi trúng tuyển qua kỳ thi tuyển sinh, được phép nhập học năm thứ ba của chương trình đào tạo 2 năm tại Nhà trường:

1. Tốt nghiệp trường chuyên khoa công lập hoặc trường chuyên khoa tư thục đã được cấp phép hoạt động.
2. Hoàn thành chương trình tại trường chuyên khoa công lập hoặc trường chuyên khoa tư thục đã được cấp phép hoạt động và được cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện.
3. Tốt nghiệp trường chuyên khoa trở lên ở nước ngoài và có văn bằng được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục.
4. Có chứng chỉ đạt yêu cầu của các kỳ thi do Viện Khảo thí tổ chức, bao gồm Kỳ thi cao cấp, Kỳ thi đặc biệt cấp B theo quy định.
5. Đáp ứng những điều kiện báo danh với trình độ học vấn tương đương theo các quy định có liên quan.

Người có một trong các điều kiện sau đây, sau khi trúng tuyển qua kỳ thi tuyển sinh, được phép nhập học năm thứ nhất của chương trình đào tạo 4 năm:

1. Tốt nghiệp trường trung học phổ thông công lập, trường trung học phổ thông tư thục đã được cấp phép hoạt động hoặc trường có trình độ tương đương; hoặc đáp ứng các quy định về điều kiện dự tuyển với trình độ học vấn tương đương có liên quan.
2. Sinh viên chương trình đào tạo và phát triển đa chuyên môn dành cho người đã có bằng cử nhân: Tuyển sinh những người đã tốt nghiệp đại học hoặc học viện độc lập trong nước được Bộ Giáo dục cấp phép; hoặc tốt nghiệp đại học hoặc học viện độc lập ở nước ngoài có văn bằng được Bộ Giáo dục công nhận, đã được cấp bằng cử nhân trở lên, đồng thời đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự hoặc không thuộc đối tượng thực hiện nghĩa vụ quân sự.

Việc công nhận văn bằng và trình độ học vấn ở nước ngoài được thực hiện theo “Quy định về việc các trường đại học thực hiện công nhận văn bằng và trình độ học vấn ở nước ngoài” của Bộ giáo dục. Nhà trường đồng thời ban hành riêng “Quy định tuyển sinh sinh viên nước ngoài” và trình Bộ giáo dục phê duyệt.

第四條 凡經錄取之新生應於規定日期來校辦理入學手續；逾期不辦理者，取消入學資格。

Điều 4 Tất cả tân sinh viên đã được trúng tuyển phải đến trường làm thủ tục nhập học trong thời hạn quy định. Trường hợp quá thời hạn mà không làm thủ tục nhập học, sẽ bị hủy tư cách nhập học.

第五條 新生入學報到時，須繳驗有效之學歷（力）證明文件方得入學，如有正當理由，預先申請延期補繳而經核准者，得先行入學，但應於規定期限補繳，否則取消其入學資格。入學時應依本校規定建立學籍記載表。

Điều 5 Khi tân sinh viên đến làm thủ tục nhập học, phải xuất trình và nộp giấy tờ chứng minh trình độ học vấn (năng lực học tập) còn hiệu lực thì mới được nhập học. Trường hợp có lý do chính đáng và đã nộp đơn xin gia hạn thời gian bổ sung hồ sơ, đồng thời được nhà trường chấp thuận, sinh viên có thể được nhập học trước. Tuy nhiên, phải bổ sung đầy đủ hồ sơ trong thời hạn quy định; nếu không thực hiện đúng thời hạn, sẽ bị hủy tư cách nhập học. Khi nhập học, sinh viên phải lập biểu hồ sơ ghi nhận thông tin học theo quy định của nhà trường.

第六條 新生因重病、懷孕、分娩或撫育三歲以下子女或特殊事故不能按時入學，得檢具有關證明文件，於註冊開始前，向本校申請保留入學資格。保留入學資格年限，因重病或特殊事故者以一年為原則；因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女者，依其需要申請。保留入學資格期間，毋需繳納任何費用。其處理要點另訂之。

Điều 6 Tân sinh viên vì bệnh nặng, mang thai, sinh con, nuôi con dưới 3 tuổi hoặc gặp sự cố đặc biệt nên không thể nhập học đúng thời hạn, có thể nộp các giấy tờ chứng minh có liên quan và nộp đơn xin bảo lưu tư cách trước khi bắt đầu thời gian nhập học. Thời hạn bảo lưu tư cách nhập học đối với trường hợp bệnh nặng hoặc sự cố đặc biệt về nguyên tắc là 1 năm; đối với trường hợp mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi, thời hạn bảo lưu được xác định theo nhu cầu của sinh viên và có thể nộp đơn xin bảo lưu tương ứng. Trong thời gian bảo lưu tư cách nhập học, sinh viên không phải nộp bất kỳ khoản phí nào. Các quy định chi tiết về việc xử lý trường hợp bảo lưu tư cách nhập học sẽ được ban hành riêng.

第七條 新生入學考試如有舞弊或其所繳入學證件有偽造、假借、塗改等情事，一經查明即開除學籍。如在本校畢業後始被發覺，除依法繳銷其畢業證書外，並公告取消其畢業資格。

Điều 7 Trường hợp tân sinh viên gian lận trong kỳ thi tuyển sinh, hoặc các giấy tờ nhập học đã nộp có hành vi giả mạo, mạo danh, sửa chữa hoặc làm giả, sau khi được xác minh sẽ bị buộc thôi học và hủy tư cách sinh viên. Trường hợp hành vi vi phạm chỉ được phát hiện sau khi sinh viên đã tốt nghiệp, ngoài việc thu hồi và hủy bằng tốt nghiệp theo quy định của pháp luật, nhà trường sẽ công bố việc hủy tư cách tốt nghiệp của sinh viên.

第二章 註冊、選課

CHƯƠNG 2. ĐĂNG KÝ NHẬP HỌC VÀ CHỌN MÔN

第八條 學生於每學期註冊時，應依照規定繳納各項費用。學生註冊入學後因故休學或退學，其退費標準依照教育部之規定辦理。

Điều 8 Khi đăng ký nhập học vào mỗi học kỳ, sinh viên phải nộp đầy đủ các khoản phí theo quy định. Trường hợp sau khi đã hoàn tất thủ tục đăng ký nhập học mà sinh viên vì lý do nào đó xin bảo lưu học hoặc thôi học, việc hoàn trả các khoản phí sẽ được thực hiện theo quy định của Bộ giáo dục.

第九條 學生應依規定日期到校註冊，如因病或特殊事故而檢具證明文件，於事前請假核准者，得延期註冊，至多以兩星期為限。未經准假或超過准假日期未註冊者，新生取消入學資格，舊生如未申請休學即令退學。

Điều 9 Sinh viên phải đến trường làm thủ tục đăng ký nhập học theo thời hạn quy định. Trường hợp vì bệnh hoặc sự cố đặc biệt, có giấy tờ chứng minh và đã xin phép trước, được Nhà trường phê duyệt thì có thể gia hạn thời gian đăng ký, nhưng thời gian gia hạn tối đa là 2 tuần. Trường hợp không được phép gia hạn hoặc quá thời hạn được phép mà vẫn không làm thủ tục, tân sinh viên sẽ bị hủy tư cách nhập học; đối với sinh viên đang theo học, nếu không làm thủ tục xin bảo lưu thì sẽ bị buộc thôi học.

第十條 學生選課須依各系訂定之課程規劃表之課程選課；選課辦法與校際選課實施要點另訂之。

Điều 10 Việc chọn môn của sinh viên phải được thực hiện theo các học phần được quy định trong Bảng kế hoạch chương trình đào tạo do từng khoa đưa ra. Quy chế về chọn môn và thực tế chọn môn của nhà trường sẽ được ban hành riêng.

第十一條 學生加、退選科目，應於每學期規定期限內依電腦網路選課須知辦理，逾期不予受理。學生未依規定辦理加、退選手續，學分概不承認。學生不得因加、退選科目而使應修習學分超過或少於每學期規定學分總數。

Điều 11 Việc đăng ký thêm hoặc hủy học phần của sinh viên phải được thực hiện trong thời hạn quy định của mỗi học kỳ theo hướng dẫn đăng ký chọn môn trực tuyến qua hệ thống mạng máy tính. Sau thời hạn quy định, nhà trường sẽ không tiếp nhận xử lý. Sinh viên không chọn thêm môn học hoặc không hủy môn đã chọn theo quy định thì các tín chỉ của các học phần đó sẽ không được công nhận. Sinh viên không được vì đăng ký thêm hoặc hủy học phần mà làm

cho tổng số tín chỉ phải học cao hơn hoặc thấp hơn số tín chỉ quy định cho mỗi học kỳ.

第十二條 學生不得修習上課時間互相衝突之科目，否則衝堂各科目之成績均以零分計。重複修習已及格之科目，該學分不列入應修畢業學分內計算。

Điều 12 Sinh viên không được đăng ký các học phần có thời gian học trùng nhau. Nếu vi phạm quy định này, điểm của tất cả các học phần bị trùng lịch sẽ được tính là 0 điểm. Đối với trường hợp sinh viên học lại học phần đã đạt, số tín chỉ của học phần đó không được tính vào tổng số tín chỉ bắt buộc để tốt nghiệp.

第十三條 學生修讀學士學位選定輔系者，至少應修畢輔系專業（門）科目二十學分；選定雙主修者，應修畢另一主修學系全部專業（門）必修科目學分。輔系及雙主修辦法另訂之，並報請教育部備查。

Điều 13 Sinh viên theo học chương trình cử nhân nếu đăng ký ngành phụ thì phải hoàn thành ít nhất 20 tín chỉ các môn chuyên ngành (môn học) thuộc ngành phụ. Sinh viên đăng ký song ngành phải hoàn thành toàn bộ số tín chỉ của các môn chuyên ngành bắt buộc thuộc ngành chính thứ hai. Quy chế về ngành phụ và song ngành sẽ được ban hành riêng và trình Bộ giáo dục để lưu hồ sơ.

第十四條 日間部、進修部學生相互選課，依本校「日間部與進修部學生相互選課辦法」相關規定辦理，其辦法另訂之。

Điều 14 Sinh viên hệ chính quy ban ngày và sinh viên hệ giáo dục thường xuyên buổi tối khi đăng ký học các học phần của nhau phải thực hiện theo các quy định có liên quan trong 「Quy chế về việc sinh viên hệ chính quy ban ngày và sinh viên hệ giáo dục thường xuyên đăng ký học phần lẫn nhau」 của nhà trường. Quy chế chi tiết sẽ được ban hành riêng.

第三章 修業年限、學分、成績

CHƯƠNG 3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO, TÍN CHỈ VÀ KẾT QUẢ HỌC TẬP

第十五條 本校採學年學分制。四年制各系修業期限以四年為原則，至少須修滿一二八學分，二年制各系修業期限以二年為原則，至少須修滿七十二學分。學生在規定修業期限內，未能修足規定學分者，得延長修業期限至二學年。畢業年級相當於國內高級中等學校二年級之國外或香港、澳門同級同類學校畢業生，以同等學力修讀本校學士學位者，其畢業學分應依各系規定另行增修至少十二學分，並得延長修業期限至三學年。

身心障礙學生修讀學士學位，因身心狀況及學習需要，得延長修業期限，至多四年，並不適用因學業成績退學之規定。

STEM領域學士後學生修業期限至少一年至多四年，至少須修滿專業課程四十八學分；學生入學依本校規定申請學分抵免後，專業課程至少需修習十二學分。

學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女，得延長修業期限。

Điều 15 Nhà trường áp dụng chế độ đào tạo theo năm học và tín chỉ. Thời gian đào tạo của các ngành thuộc chương trình 4 năm về nguyên tắc là 4 năm, sinh viên phải hoàn thành ít nhất 128 tín chỉ. Thời gian đào tạo của các ngành thuộc chương trình 2 năm về nguyên tắc là 2 năm, sinh viên phải hoàn thành ít nhất 72 tín chỉ. Trong thời gian đào tạo theo quy định, nếu sinh viên chưa hoàn thành đủ số tín chỉ quy định thì được gia hạn thời gian đào tạo tối đa thêm 2 năm học. Đối với sinh viên tốt nghiệp các trường ở nước ngoài hoặc các trường cùng cấp, cùng loại tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, có trình độ tốt nghiệp tương đương năm thứ hai của trường trung học phổ thông tại Đài Loan, và theo học chương trình cử nhân của Nhà trường theo trình độ học vấn tương đương, số tín chỉ tốt nghiệp phải được tăng thêm ít nhất 12 tín chỉ theo quy định của từng khoa; thời gian đào tạo được phép gia hạn tối đa 3 năm học.

Sinh viên khuyết tật theo học chương trình cử nhân, do tình trạng sức khỏe và nhu cầu học tập, được phép gia hạn thời gian đào tạo tối đa 4 năm, đồng thời không áp dụng quy định buộc thôi học do kết quả học tập.

Đối với sinh viên sau đại học thuộc lĩnh vực STEM, thời gian đào tạo tối thiểu là 1 năm và tối đa 4 năm, phải hoàn thành ít nhất 48 tín chỉ các môn học chuyên môn. Sau khi nhập học, sinh viên được đăng ký xin công nhận và chuyển đổi tín chỉ theo quy định của Nhà trường; sau khi được công nhận và chuyển đổi, sinh viên vẫn phải học ít nhất 12 tín chỉ các môn chuyên môn.

Sinh viên do mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi được phép gia hạn thời gian đào tạo.

第十六條 各系學分之計算，原則以授課滿十八小時為一學分；實習或實驗以每週授課一至四小時滿一學期為一學分。

Điều 16: Việc tính tín chỉ của các khoa về nguyên tắc được quy định như sau: đủ 18 giờ học thì tính là 1 tín chỉ; đối với các môn thực tập hoặc thực hành, mỗi tuần học từ 1 đến 4 giờ trong suốt một học kỳ được tính là 1 tín chỉ.

第十七條 四年制體育為必修，每週時數及成績考查辦法另訂之。

Điều 17 Môn Giáo dục thể chất là môn bắt buộc đối với chương trình đào tạo 4 năm. Số giờ học mỗi tuần và phương thức đánh giá kết quả học tập sẽ được quy định riêng.

第十八條 學生每學期修習學分數，各年級均以三十學分為上限，一、二、三年級不得少於十六學分；四年級不得少於九學分。惟特殊因素之學生，經系所（學位學程）及院以專案簽請教務處核准，得不受此限。

各系（學位學程）為配合校外實習課程之教學需要，每學期最低修習學分數，得經教務會議通過，不受第一項規定之限制。

Điều 18 Số tín chỉ sinh viên được đăng ký học trong mỗi học kỳ, đối với tất cả các năm học, tối đa là 30 tín chỉ. Sinh viên năm nhất, năm hai và năm ba không được đăng ký dưới 16 tín chỉ mỗi học kỳ; sinh viên năm tư không được đăng ký dưới 9 tín chỉ mỗi học kỳ. Tuy nhiên, đối với sinh viên có lý do đặc biệt, sau khi được khoa (chương trình đào tạo), viện xem xét, trình phòng giáo vụ phê duyệt theo từng trường hợp cụ thể thì có thể không áp dụng giới hạn nêu trên.

Để đáp ứng nhu cầu giảng dạy của các khóa học thực tập ngoài trường, các khoa (chương trình đào tạo) có thể quy định số tín chỉ tối thiểu phải đăng ký mỗi học kỳ khác với quy định tại khoản 1, sau khi được hội đồng giáo vụ thông qua.

第十九條 學生學業成績考查，分下列三種：

一、平時考查：由任課教師評量，並參酌學生學習態度等方式行之。

二、期中考試：於學期中在規定時間內舉行之。

三、期末考試：於學期末在規定時間內舉行之。

應屆畢業生隨低年級修習課程，其期末考試仍依低年級考試時間同時舉行。

Điều 19 Việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên được chia thành ba hình thức sau:

1. Đánh giá thường xuyên: Do giảng viên phụ trách môn học đánh giá, đồng thời xem xét thái độ học tập và các yếu tố liên quan của sinh viên.

2. Thi giữa kỳ: Được tổ chức vào giữa học kỳ theo thời gian quy định.

3. Thi cuối kỳ: Được tổ chức vào cuối học kỳ theo thời gian quy định.

Sinh viên năm cuối chuẩn bị tốt nghiệp học các môn cùng với sinh viên khóa dưới thì vẫn phải tham gia thi cuối kỳ theo đúng thời gian thi của khóa dưới.

第二十條 各科目學期成績由授課教師根據平時考查、期中考試及期末考試成績計算，填入成績計分簿並依據本校學生成績上網輸入實施辦法辦理。本校學生成績上網輸入實施辦法另訂之。

Điều 20 Điểm học kỳ của từng môn học do giảng viên phụ trách môn học tính toán dựa trên kết quả đánh giá thường xuyên, kết quả thi giữa kỳ và kết quả thi cuối kỳ, sau đó ghi vào sổ điểm và thực hiện nhập điểm trực tuyến theo quy chế về việc nhập điểm trực tuyến của sinh viên. Quy chế về việc nhập điểm trực tuyến của sinh viên được ban hành riêng.

第二十一條 學生成績分為學業（包括實習、實驗）、操行二種，採百分記分法核計為原則，以一百分為滿分，以六十分為及格。學生成績亦得採等第記分法，百分記分法、等第記分法及 G.P.A. 記分法，對照表如下：

Điều 21 Kết quả học tập của sinh viên được chia thành hai loại: kết quả học tập (bao gồm thực tập, thực hành) và hạnh kiểm. Về nguyên tắc, kết quả được tính theo thang điểm 100, trong đó 100 điểm là điểm tối đa và 60 điểm là điểm đạt. Kết quả học tập của sinh viên cũng có thể được tính theo hệ thống điểm chữ (xếp loại). Bảng quy đổi giữa thang điểm 100, hệ thống điểm chữ và phương pháp tính G.P.A. được quy định như sau:

百分記分法 Thang điểm 100	等第記分法 Phương pháp tính điểm theo xếp loại	G.P.A. 記分法 Phương pháp tính điểm G.P.A.
九十分至一百分 90 điểm đến 100 điểm	A+	四點三 4.3
八十五分至八十九分 85 điểm đến 89 điểm	A	四點 4
八十分至八十四分 80 điểm đến 84 điểm	A-	三點七 3.7
七十七分至七十九分 77 điểm đến 79 điểm	B+	三點三 3.3
七十三分至七十六分 73 điểm đến 76 điểm	B	三點 3
七十分至七十二分 70 điểm đến 72 điểm	B-	二點七 2.7
六十七分至六十九分 67 điểm đến 69 điểm	C+	二點三 2.3
六十三分至六十六分 63 điểm đến 66 điểm	C	二點 2
六十分至六十二分 60 điểm đến 62 điểm	C-	一點七 1.7
五十分至五十九分 50 điểm đến 59 điểm	D	一點 1
一分至四十九分 1 điểm đến 49 điểm	E	零點 0
零分 0 điểm	X	零點 0

學生操行成績得採前項計分方式之一及學生在校學習生活表現二種方式並行，學生學習生活檔案綜合紀錄實施辦法另訂之。

Điểm hạnh kiểm của sinh viên có thể được đánh giá đồng thời theo một trong các phương pháp tính điểm được nêu ở khoản trên và kết quả thể hiện trong quá trình học tập, sinh hoạt tại trường. Quy chế về việc ghi chép và tổng hợp hồ sơ học tập, sinh hoạt của sinh viên được ban hành riêng.

第二十二條 凡學業成績不及格者，均不得補考，亦不給學分；必修科目不及格須重補修。

Điều 22 Sinh viên có điểm học tập không đạt sẽ không được thi lại và không được tính tín chỉ. Đối với các môn học bắt buộc không đạt, sinh viên phải học lại và hoàn thành môn học đó.

第二十三條 學生之學期學業平均成績與畢業成績之計算方法如下：

一、以科目之學分數乘以該科目成績為該科目積分。

- 二、以每學期所修各科目學分數之總和為學期學分總數。
- 三、學期所修各科目積分之總和為學期積分總數。
- 四、以學期積分總數除以學期學分總數為學期學業平均成績。
- 五、各學期積分總數之和除以各學期學分總數之和為畢業成績。
- 六、學期學業平均成績與畢業成績之計算，皆包括不及格科目在內。總成績 G.P.A.
計算方式：各科學分數乘以點數之總和除以總修習學分數。

Điều 23 Phương pháp tính điểm trung bình học tập của từng học kỳ và điểm tốt nghiệp của sinh viên được quy định như sau:

1. Điểm thành tích của từng môn học = Số tín chỉ của môn học $\times$ điểm của môn học đó.
2. Tổng số tín chỉ của học kỳ = Tổng số tín chỉ của tất cả các môn học đã học trong học kỳ.
3. Tổng điểm thành tích của học kỳ = Tổng điểm thành tích của tất cả các môn học đã học trong học kỳ.
4. Điểm trung bình học tập của học kỳ = Tổng điểm thành tích của học kỳ $\div$ Tổng số tín chỉ của học kỳ.
5. Điểm tốt nghiệp = Tổng điểm thành tích của tất cả các học kỳ $\div$ Tổng số tín chỉ của tất cả các học kỳ.
6. Việc tính điểm trung bình học tập của từng học kỳ và điểm tốt nghiệp đều bao gồm cả các môn học không đạt. Cách tính tổng điểm G.P.A.: Tổng (số tín chỉ của từng môn $\times$ điểm G.P.A. của môn đó) $\div$ Tổng số tín chỉ đã học.

第二十四條 學生各項成績經教師評定送交註冊組後不得更改。但因登記或核算錯誤，由任課教師依本校「成績更正實施辦法」經決議後予以更正。

Điều 24 Sau khi các loại điểm của sinh viên đã được giảng viên đánh giá và nộp cho phòng đăng ký học vụ, điểm số không được phép thay đổi. Tuy nhiên, trong trường hợp có sai sót khi nhập điểm hoặc tính điểm, giảng viên phụ trách môn học có thể thực hiện việc điều chỉnh điểm theo “Quy chế thực hiện việc sửa đổi điểm” của trường, sau khi được xem xét và quyết định theo quy định.

第二十五條 期末考試曠考之學生，其曠考科目之期末成績，概作零分計算。平時考查及期中考試曠考者，其曠考部分之成績，亦作零分計算。

學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之照顧，而核准之事（病）假、產假，其缺席不扣分；致缺課時數逾全學期授課時數三分之一者，該科目成績得視需要與科目性質以補考或以其他補救措施彈性處理，補考成績並按實際成績計算。

Điều 25 Sinh viên vắng thi cuối kỳ không có lý do chính đáng thì điểm thi cuối kỳ của môn học đó được tính là 0 điểm. Đối với sinh viên vắng mặt trong điểm thành tích lên lớp hoặc thi giữa kỳ, phần điểm tương ứng với nội dung vắng sẽ được tính là 0 điểm.

Đối với sinh viên được nhà trường chấp thuận nghỉ phép (nghỉ bệnh) hoặc nghỉ thai sản do mang thai, sinh con hoặc chăm sóc con dưới 3 tuổi, thời gian vắng mặt không bị trừ điểm. Trường hợp số giờ nghỉ học vượt quá 1/3 tổng số giờ học của môn học trong cả học kỳ, tùy theo nhu cầu và tính chất của môn học, nhà trường có thể linh hoạt áp dụng thi bù hoặc các biện pháp khắc phục khác. Điểm thi bù được tính theo điểm thực tế đạt được.

第二十六條 學生所修全學年之課程，其前學期成績不及格，是否准予繼續修習次學期之課程，由各系自訂之。

Điều 26 Đối với các môn học được tổ chức trong toàn bộ năm học, trường hợp sinh viên có kết quả học tập không đạt ở học kỳ trước, việc có cho phép sinh viên tiếp tục học môn học của học kỳ tiếp theo hay không sẽ do từng khoa tự quy định.

第二十七條 學生於考試期間因故請假核准者，得予補考，補考以一次為限。學生申請考試假

補考依『學生申請考試假補考規定事項』辦理。

學生於考試時，有作弊行為者，一經查出，視情節輕重，依據學生獎懲辦法予以處分。

Điều 27

Sinh viên được chấp thuận nghỉ phép vì lý do chính đáng trong thời gian thi thì được phép thi bù, và mỗi môn chỉ được thi bù một lần. Việc sinh viên đăng ký thi bù do nghỉ thi được thực hiện theo “Quy chế về việc sinh viên đăng ký nghỉ thi và thi bù” của nhà trường.

Trong thời gian thi, nếu sinh viên có hành vi gian lận trong thi cử, sau khi bị phát hiện, tùy theo mức độ nghiêm trọng của hành vi, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định khen thưởng và kỷ luật sinh viên của nhà trường.

第二十八條

學生於入學本校前修習及格之科目與學分，符合以下規定者，得依本校抵免學分辦法之規定申請學分抵免，但應於開學兩週內辦理完成，且至少須修業一年始得畢業：

一、科目名稱、內容相同者，可予抵免。

二、科目名稱不同而內容相同或相近者，可予抵免。

三、科目名稱或實質內涵相符者，可予抵免。

四、入學本校前修習及格之專業科目，至入學時已超過十年者，不得抵免。

五、以較多抵免較少學分者，抵免後登記較少學分。

六、以較少抵免較多學分時，應由教學單位指定補修科目以補足所差學分，若無科目名稱相同、內涵或性質相近之科目可補修者，不得辦理抵免。

七、各系（學位學程、組）得因個別科目之情況，認定該科不得抵免。

八、持推廣教育學分證明者，其學分作為新生入學考試資格之用者，入學後不得再予抵免學分。

轉系（學位學程、組）科生轉入二年級者，其抵免學分總數以轉入該系（學位學程、組）科一年級應修學分總數上限為原則；轉入三年級者，其抵免學分總數以轉入該系（學位學程、組）科一、二年級應修學分總數上限為原則。

轉學生比照前項規定辦理。惟降級之轉學生得適度提高其抵免學分總數，其提高之抵免學分數以不超過更高一年級應修學分數之二分之一為原則。

修讀推廣教育學分班學生持有學分證明後，考取本校修讀學位之新生，其入學前已選讀及格之相關科目與學分，得酌予抵免，但抵免後其在校修業，不得少於該學制修業期限及畢業應修學分數二分之一，且修業不得少於一年。

學生抵免學分依本校學生抵免學分辦法辦理。

Điều 28

Đối với các môn học và tín chỉ mà sinh viên đã học và đạt trước khi nhập học tại trường, nếu đáp ứng các quy định dưới đây thì được phép đăng ký công nhận tín chỉ theo quy chế về công nhận tín chỉ của nhà trường. Việc đăng ký phải hoàn tất trong vòng 2 tuần kể từ ngày khai giảng. Đồng thời, sinh viên phải học tại trường ít nhất 1 năm mới được tốt nghiệp.

1. Các môn học có tên và nội dung giống nhau được phép công nhận tín chỉ.

2. Các môn học có tên khác nhau nhưng nội dung giống hoặc tương đương được phép công nhận tín chỉ.

3. Các môn học có tên môn học hoặc nội dung thực chất tương đương được phép công nhận tín chỉ.

4. Đối với các môn học chuyên ngành mà sinh viên đã học và đạt trước khi nhập học, nếu tính đến thời điểm nhập học đã quá 10 năm thì không được công nhận tín chỉ.

5. Trường hợp dùng một môn có số tín chỉ nhiều hơn để thay thế một môn có số tín chỉ ít hơn, sau khi công nhận chỉ được đăng ký theo số tín chỉ ít hơn.

6. Trường hợp dùng một môn có số tín chỉ ít hơn để thay thế một môn có số tín chỉ nhiều hơn, đơn vị đào tạo phải chỉ định môn học bổ sung để sinh viên học bù số tín chỉ còn thiếu. Nếu không có môn học có tên giống nhau hoặc có nội dung tương đương để học bổ sung thì không được thực hiện công nhận tín chỉ.

7. Tùy theo đặc điểm của từng môn học, các khoa (chương trình đào tạo/nhóm ngành) có quyền quy định một số môn học không được công nhận tín chỉ.

8. Đối với sinh viên có giấy chứng nhận tín chỉ của chương trình giáo dục mở rộng, nếu các tín chỉ đó đã được sử dụng làm điều kiện dự thi tuyển sinh vào trường thì sau khi nhập học không được tiếp tục công nhận các tín chỉ đó.

Đối với sinh viên chuyển khoa (chương trình đào tạo/nhóm ngành), nếu chuyển vào năm hai, tổng số tín chỉ được công nhận về nguyên tắc không vượt quá tổng số tín chỉ phải học của năm nhất tại khoa (chương trình đào tạo/nhóm ngành) mới. Nếu chuyển vào năm ba, tổng số tín chỉ được công nhận về nguyên tắc không vượt quá tổng số tín chỉ phải học của năm nhất và năm hai tại khoa (chương trình đào tạo/nhóm ngành) mới.

Sinh viên chuyển trường cũng áp dụng theo quy định nêu trên. Tuy nhiên, đối với sinh viên chuyển trường xuống học lại năm thấp hơn, tổng số tín chỉ được công nhận có thể được tăng ở mức phù hợp; số tín chỉ được tăng thêm về nguyên tắc không vượt quá một nửa số tín chỉ phải học của năm học cao hơn.

Sinh viên đã hoàn thành chương trình học tín chỉ thuộc chương trình giáo dục mở rộng, có giấy chứng nhận tín chỉ và sau đó trúng tuyển vào trường để theo học chương trình cấp bằng, có thể được xem xét công nhận một phần các môn học và tín chỉ liên quan đã học và đạt trước khi nhập học. Tuy nhiên, sau khi công nhận tín chỉ, thời gian học tại trường không được ít hơn một nửa thời gian đào tạo của chương trình và một nửa số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp, đồng thời thời gian học tại trường không được ít hơn 1 năm. Việc công nhận tín chỉ của sinh viên được thực hiện theo quy chế về công nhận tín chỉ của nhà trường.

第二十九條 學生因科目不及格須重修，因轉學、轉系須補修科目，應屆畢業生須重修或補修後始可畢業者，得於暑期開班授課，暑期申請開課要點另訂之。

Điều 29 Sinh viên phải học lại các môn học không đạt; sinh viên do chuyển trường hoặc chuyển khoa phải học bổ sung các môn còn thiếu; đối với sinh viên năm cuối, nếu phải học lại hoặc học bổ sung các môn thì mới đủ điều kiện tốt nghiệp, nhà trường có thể mở lớp và tổ chức giảng dạy vào kỳ nghỉ hè. Các quy định liên quan đến việc đăng ký mở lớp học trong kỳ hè sẽ được ban hành riêng.

第四章 請假、休學、復學、退學

CHƯƠNG IV: NGHỈ PHÉP, BẢO LƯU, HỌC LẠI, THÔI HỌC

第三十條 學生因故未能上課者，須依規定辦理請假。

Điều 30 Sinh viên vì lý do nào đó không thể tham gia lớp học thì phải thực hiện thủ tục xin nghỉ phép theo quy định.

第三十一條 刪除

Điều 31 Đã xóa bỏ.

第三十二條 學生休學以一學期、一學年或二學年為原則；休學二學年期滿，因重病等無法及時復學者，得再予延長一學年。因參加「青年教育與就業儲蓄帳戶方案」之高級中等學校畢業生考取本校後，申請保留入學資格或於入學後申請休學，期間以三年為限、因參加「青年生涯領航計畫」之高級中等學校畢業生考取本校後，申請

保留入學資格或於入學後申請休學，期間以二年為限，且不納入原定保留入學資格或休學期間之計算，其相關規定另訂之。

Điều 32 Thời gian tạm nghỉ học (bảo lưu việc học) của sinh viên về nguyên tắc được tính theo 1 học kỳ, 1 năm học hoặc 2 năm học. Sau khi hết thời hạn tạm nghỉ 2 năm học, nếu sinh viên không thể kịp thời trở lại học do bệnh nặng hoặc các lý do khác, có thể được gia hạn thêm 1 năm học. Đối với học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông tham gia “Chương trình tài khoản tiết kiệm giáo dục và việc làm thanh niên” và sau đó trúng tuyển vào trường, nếu đăng ký bảo lưu tư cách nhập học hoặc đăng ký tạm nghỉ học sau khi nhập học, thời gian được phép tối đa là 3 năm. Thời gian này không tính vào thời hạn bảo lưu tư cách nhập học hoặc thời gian tạm nghỉ học theo quy định thông thường. Đối với học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông tham gia “Chương trình định hướng nghề nghiệp thanh niên” và sau đó trúng tuyển vào trường, nếu đăng ký bảo lưu tư cách nhập học hoặc đăng ký tạm nghỉ học sau khi nhập học, thời gian được phép tối đa là 2 năm. Thời gian này không tính vào thời hạn bảo lưu tư cách nhập học hoặc thời gian tạm nghỉ học theo quy định thông thường. Các quy định liên quan sẽ được ban hành riêng.

第三十三條 休學生該休學學期內之成績概不計算。復學時，應入原肄業系組相銜接之學年或學期肄業，原肄業系組變更或停辦時，應輔導學生至適當系組肄業。休學期滿未復學者，以退學論。應徵服役者，須檢具徵集令影本申請延長休學期限，服役期滿檢具退伍令申請復學；學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女而休學者，其休學期間不計入休學年限。

Điều 33 Kết quả học tập của sinh viên trong học kỳ bảo lưu sẽ không được tính. Khi trở lại học, sinh viên phải tiếp tục học tại khoa và năm học hoặc học kỳ tương ứng với thời điểm trước khi tạm nghỉ. Trường hợp khoa trước đây được thay đổi hoặc ngừng đào tạo, nhà trường sẽ hướng dẫn và sắp xếp sinh viên chuyển sang khoa phù hợp để tiếp tục học. Sinh viên hết thời hạn tạm bảo lưu nhưng không làm thủ tục trở lại học sẽ được xem là thôi học. Sinh viên được gọi nhập ngũ phải nộp bản sao Lệnh gọi nhập ngũ để xin gia hạn thời gian tạm nghỉ học. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự, sinh viên phải nộp Quyết định xuất ngũ/Giấy chứng nhận xuất ngũ để làm thủ tục trở lại học. Đối với sinh viên tạm nghỉ học do mang thai, sinh con hoặc chăm sóc con dưới 3 tuổi, thời gian bảo lưu này không được tính vào thời hạn bảo lưu tối đa.

第三十四條 學生遵照內政部兵役法令各項規定，依徵兵規則辦理緩徵及儘後召集。

Điều 34 Sinh viên thực hiện thủ tục hoãn gọi nhập ngũ và tạm hoãn triệu tập nhập ngũ theo các quy định của Luật nghĩa vụ quân sự và các quy định liên quan của Bộ nội chính, phù hợp với quy định về tuyển quân.

第三十五條 學生考取尚未入學應徵召服役者，發給「保留入學資格證明書」。

Điều 35 Sinh viên đã trúng tuyển nhưng chưa nhập học và được gọi thực hiện nghĩa vụ quân sự sẽ được cấp “Giấy chứng nhận bảo lưu tư cách nhập học”.

第三十六條 學生因故經家長或監護人同意，得申請休學。

Điều 36 Sinh viên vì lý do chính đáng, sau khi được cha mẹ hoặc người giám hộ đồng ý, có thể đăng ký xin bảo lưu.

第三十七條 學生有下列情形之一者，應令退學：

- 一、逾期未註冊或休學逾期未復學者。
- 二、日間部二、三年級學生，同一學年度連續兩學期修習科目全數不及格者。身心障礙生及學期修習科目其總學分數在九學分以下者，得不受本款限制。
- 三、修業期限屆滿，仍未修足所屬系（組）規定應修科目與學分者。
- 四、未經本校同意，同時在本校或他校註冊入學，而具雙重學籍者。雙重學籍申請辦法另訂之。

五、違反校規情節嚴重，經學生獎懲委員會會議決議退學者。

六、無前列各款事由而自請退學者。

Điều 37

Sinh viên thuộc một trong các trường hợp sau đây sẽ bị buộc thôi học:

1. Quá thời hạn quy định mà không hoàn tất thủ tục đăng ký nhập học, hoặc hết thời hạn bảo lưu nhưng không làm thủ tục trở lại học.
2. Sinh viên hệ chính quy ban ngày năm 2 hoặc năm 3, trong cùng một năm học, liên tiếp 2 học kỳ đều không đạt tất cả các môn học đã đăng ký. Sinh viên khuyết tật và sinh viên có tổng số tín chỉ của các môn đăng ký trong học kỳ không quá 9 tín chỉ thì không áp dụng quy định tại khoản này.
3. Đã hết thời hạn đào tạo nhưng vẫn chưa hoàn thành đầy đủ các môn học và số tín chỉ theo quy định của khoa (nhóm ngành) mà sinh viên theo học.
4. Chưa được nhà trường đồng ý nhưng đồng thời đăng ký nhập học tại trường và một trường khác, dẫn đến tình trạng có hai hồ sơ sinh viên/hai tư cách sinh viên. Các quy chế về việc đăng ký hai tư cách sinh viên sẽ được ban hành riêng.
5. Vi phạm quy định của nhà trường với mức độ nghiêm trọng và bị Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên quyết định buộc thôi học.
6. Không thuộc các trường hợp nêu trên nhưng tự nguyện xin thôi học.

第三十八條 學生因故自請退學，須經家長或監護人同意，方得辦理退學手續。

Điều 38

Sinh viên vì lý do nào đó tự nguyện xin thôi học phải được cha mẹ hoặc người giám hộ đồng ý thì mới được làm thủ tục thôi học.

第三十九條 刪除

Điều 39

Đã xóa bỏ.

第四十條

退學生如在校肄業滿一學期具有成績，其學籍經核准者得發給修業證明書。但入學或轉學資格不合者，不得發給任何修業證明文件。

Điều 40

Sinh viên thôi học nếu đã học tại trường ít nhất một học kỳ và có kết quả học tập, sau khi tình trạng hồ sơ sinh viên được phê duyệt, có thể được cấp giấy chứng nhận quá trình học tập. Tuy nhiên, đối với trường hợp không đáp ứng điều kiện nhập học hoặc chuyển trường, sinh viên không được cấp bất kỳ giấy tờ chứng nhận quá trình học tập nào.

第四十一條

應予退學或開除學籍學生，若有異議，可依本校「學生申訴處理辦法」提出申訴。

Điều 41

Đối với sinh viên thuộc diện phải thôi học hoặc bị buộc thôi học/xóa tư cách sinh viên, nếu có ý kiến không đồng ý, sinh viên có thể căn cứ theo “Quy chế về việc xử lý khiếu nại của sinh viên” của nhà trường để nộp đơn khiếu nại.

第五章 轉系、轉學

CHƯƠNG V: CHUYỂN KHOA, CHUYỂN TRƯỜNG

第四十二條

大學部學生於入學後得依規定申請轉系。轉系學生須修滿轉入系規定科目、學分數及相關畢業門檻，方得畢業。降級轉系者，其在二系重複修習之年限不列入轉入系之最高修業年限併計；學生不得於不同部別及不同學制間互轉。轉系辦法另訂之。

Điều 42

Sinh viên hệ đại học sau khi nhập học có thể đăng ký chuyển khoa theo quy định. Sinh viên chuyển khoa phải hoàn thành đầy đủ các môn học, số tín chỉ và các điều kiện tốt nghiệp liên quan theo quy định của khoa chuyển đến thì mới được tốt nghiệp. Đối với sinh viên chuyển khoa và học lại năm thấp hơn, thời gian học các môn bị trùng lặp tại hai khoa không được cộng vào thời gian đào tạo tối đa của khoa chuyển đến. Sinh viên không được chuyển đổi giữa các hệ đào tạo khác nhau hoặc giữa các hình thức đào tạo khác nhau. Quy chế về việc chuyển khoa sẽ được ban hành riêng.

第四十三條 本校各系遇有缺額時，得招收轉學生，其招生相關規定另訂之，並報請教育部核定後辦理轉學考試。
前項缺額不含保留入學資格及休學或外加名額造成之缺額；辦理轉學招生後，學生總數不得超過各該學年度原核定之新生總數，且各系之師資質量仍應符合專科以上學校總量發展規模與資源條件標準所定基準。

Điều 43 Khi các khoa của trường có chỉ tiêu còn thiếu, nhà trường có thể tuyển sinh viên chuyển trường. Các quy định liên quan đến việc tuyển sinh chuyển trường sẽ được ban hành riêng và sau khi trình Bộ giáo dục phê duyệt, nhà trường sẽ tổ chức kỳ thi chuyển trường. Số chỉ tiêu còn thiếu nêu trên không bao gồm các chỉ tiêu trống phát sinh do bảo lưu tư cách nhập học, tạm nghỉ học hoặc chỉ tiêu bổ sung. Sau khi tổ chức tuyển sinh chuyển trường, tổng số sinh viên của khoa không được vượt quá tổng số sinh viên mới được phê duyệt ban đầu của khoa trong năm học đó. Đồng thời, chất lượng và số lượng đội ngũ giảng viên của từng khoa vẫn phải đáp ứng các tiêu chuẩn được quy định trong tiêu chuẩn về quy mô phát triển tổng thể và điều kiện nguồn lực của các trường từ bậc cao đẳng trở lên.

第六章 畢業、學位

CHƯƠNG VI: TỐT NGHIỆP, HỌC VỊ

第四十四條 修業期滿，除修滿應修之科目及學分，成績及格外，應通過基本能力與畢業門檻之規定，准予畢業，並依有關規定，授予學士學位，由本校發給學士學位證書，本校「學生基本能力與畢業門檻實施辦法」另訂之。

本校得與境外大學校院辦理雙聯學制，其辦法另訂之，並報教育部備查。

學士後多元專長培力課程學生：修業期滿、修滿專業課程應修學分，成績及格由本校授予學士學位，發給學位證書，學士證書上加註「學士後多元專長」字樣。

STEM領域學士後學生：修業期滿、修滿專業課程應修學分，成績及格由本校授予學士學位，發給學位證書，學士證書上加註「學士後專班」字樣。

成績優異學生，符合下列標準者，得提前一學期或一學年畢業。（提前一學期畢業者於十二月、提前一學年畢業者於四月向註冊組提出申請），但申請就學期間服役彈性修業學生之提前畢業條件，不受下列二至四款標準限制。

一、應修學分全部修滿（含必修及選修）。

二、每學期學業成績平均在八十分以上。

三、體育成績在七十分以上。

四、名次在該系該年級該班學生數前百分之十以內。

Điều 44 Sau khi hoàn thành thời gian đào tạo, ngoài việc hoàn thành đầy đủ các môn học và số tín chỉ theo quy định, đồng thời đạt yêu cầu về kết quả học tập, sinh viên còn phải đạt các yêu cầu về năng lực cơ bản và điều kiện tốt nghiệp thì mới được công nhận tốt nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp sẽ được nhà trường trao học vị cử nhân và cấp bằng cử nhân theo các quy định có liên quan. Quy chế thực hiện về năng lực cơ bản và điều kiện tốt nghiệp của sinh viên trường được ban hành riêng.

Trường có thể hợp tác với các trường đại học, cơ sở giáo dục đại học ở nước ngoài để triển khai chương trình đào tạo liên kết cấp bằng kép (chương trình song bằng). Quy định về chương trình này được ban hành riêng và báo cáo Bộ giáo dục để lưu hồ sơ.

Đối với sinh viên chương trình đào tạo đa chuyên môn dành cho người đã có bằng cử nhân: Sau khi hoàn thành thời gian đào tạo, hoàn thành đầy đủ số tín chỉ của các môn chuyên môn theo quy định và đạt yêu cầu về kết quả học tập, sinh viên sẽ được nhà trường trao học vị cử nhân và cấp bằng. Trên bằng cử nhân sẽ ghi thêm dòng chữ “Đa chuyên môn sau đại học vị cử nhân”.

Đối với sinh viên chương trình STEM dành cho người đã có bằng cử nhân: Sau khi hoàn thành thời gian đào tạo, hoàn thành đầy đủ số tín chỉ của các môn chuyên môn theo quy định và đạt yêu cầu về kết quả học tập, sinh viên sẽ được nhà trường trao học vị cử

nhân và cấp bằng. Trên bằng cử nhân sẽ ghi thêm dòng chữ “Chương trình chuyên ban sau đại học vị cử nhân”.

Sinh viên có thành tích học tập xuất sắc và đáp ứng các tiêu chuẩn dưới đây có thể được tốt nghiệp sớm 1 học kỳ hoặc 1 năm học. Sinh viên tốt nghiệp sớm 1 học kỳ phải nộp đơn tại phòng đăng ký học vụ vào tháng 12; sinh viên tốt nghiệp sớm 1 năm học phải nộp đơn vào tháng 4.

Tuy nhiên, đối với sinh viên thuộc diện học linh hoạt do thực hiện nghĩa vụ quân sự trong thời gian học, điều kiện tốt nghiệp sớm không bị giới hạn bởi các tiêu chuẩn từ khoản 2 đến khoản 4 dưới đây.

1. Đã hoàn thành toàn bộ số tín chỉ phải học, bao gồm cả tín chỉ bắt buộc và tín chỉ tự chọn.
2. Điểm trung bình học tập của mỗi học kỳ đạt từ 80 điểm trở lên.
3. Điểm giáo dục thể chất đạt từ 70 điểm trở lên.
4. Thành tích học tập nằm trong 10% sinh viên có thứ hạng cao nhất của cùng khoa, cùng năm học và cùng lớp.

第四十五條 延長修業之學生須於延長修業期限之第二學期重修或補修者，第一學期得申請休學，免予註冊，註冊者至少應選修一個科目。但已修滿應修科目及學分，僅畢業門檻尚未通過者，除所屬系另有規定外，當學期得免選課，自行參加相關檢定(測)，以取得畢業門檻，惟仍應依規定繳交學生平安保險費、電腦及網路通訊使用費等，以完成註冊程序。
延長修業期限學生，於休學期間取得畢業門檻並符合畢業條件者，應於次學期復學後，依規定時間辦理畢業資格審核及離校手續，完成後本校頒發學士學位證書。

Điều 45 Đối với sinh viên gia hạn thời gian đào tạo, nếu đến học kỳ thứ hai của thời gian gia hạn phải học lại hoặc học bổ sung môn học, thì trong học kỳ thứ nhất có thể đăng ký bảo lưu và được miễn đăng ký học. Trường hợp vẫn đăng ký học thì phải đăng ký ít nhất 1 môn học. Tuy nhiên, đối với sinh viên đã hoàn thành đầy đủ các môn học và số tín chỉ theo quy định, nhưng chưa đạt điều kiện tốt nghiệp, thì trừ trường hợp khoa đang theo học có quy định khác, trong học kỳ đó sinh viên có thể không cần đăng ký môn học, mà tự tham gia các kỳ kiểm tra liên quan để đạt điều kiện tốt nghiệp. Tuy nhiên, sinh viên vẫn phải thanh toán theo quy định các khoản phí như bảo hiểm sinh viên, phí sử dụng máy tính và dịch vụ truyền thông mạng, v.v. để hoàn tất thủ tục đăng ký học.

Đối với sinh viên đang trong thời gian gia hạn đào tạo, nếu trong thời gian bảo lưu đạt được điều kiện tốt nghiệp và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tốt nghiệp, thì sau khi trở lại học vào học kỳ tiếp theo, sinh viên phải thực hiện thẩm định điều kiện tốt nghiệp và thủ tục hoàn tất việc rời trường theo thời gian quy định. Sau khi hoàn tất các thủ tục, nhà trường sẽ cấp bằng cử nhân cho sinh viên.

第三篇 進修部

PHẦN III: HỆ ĐÀO TẠO NGOÀI GIỜ HÀNH CHÍNH

第一章 入學

CHƯƠNG I: NHẬP HỌC

第四十六條 進修部學生學歷（力）資格除應符合本學則第三條相關規定外，其餘應依當年度簡章之規定。

Điều 46 Điều kiện về trình độ học vấn của sinh viên hệ đào tạo ngoài giờ hành chính, ngoài việc phải đáp ứng các quy định có liên quan tại Điều 3 của quy chế học vụ này, các điều kiện khác sẽ được thực hiện theo quy định trong đề án tuyển sinh của năm tuyển sinh tương ứng.

第四十七條 外國學生就學依「外國學生來臺就學辦法」處理之。

Điều 47 Sinh viên nước ngoài theo học tại trường được thực hiện theo “Quy chế về việc sinh viên

nước ngoài học tập tại Đài Loan”.

第二章 繳費、註冊、選課

CHƯƠNG II: ĐÓNG HỌC PHÍ, ĐĂNG KÝ NHẬP HỌC VÀ ĐĂNG KÝ MÔN HỌC

第四十八條 學生每學期依規定繳交學分學雜費及平安保險費。暑期辦理註冊及選課者應另繳學分學雜費，平安保險費得另行繳交。

Điều 48 Sinh viên phải đóng học phí, các khoản phí theo số tín chỉ và phí bảo hiểm bình an sinh viên theo quy định vào mỗi học kỳ. Sinh viên thực hiện đăng ký nhập học và đăng ký môn học vào kỳ nghỉ hè phải đóng riêng học phí và các khoản phí theo số tín chỉ; phí bảo hiểm bình an sinh viên có thể được thu riêng.

第四十九條 進修部學生得依本學則第十三條規定選定輔系與雙主修，亦得比照本學則第四十二條規定辦理轉系。

Điều 49 Sinh viên hệ đào tạo ngoài giờ hành chính có thể đăng ký ngành phụ và chương trình song ngành theo quy định tại Điều 13 của Quy chế học vụ này; đồng thời có thể thực hiện thủ tục chuyển khoa theo quy định tại Điều 42 của Quy chế học vụ này.

第五十條 四年制體育為必修，每週時數及成績考查辦法另訂之。

Điều 50 Môn giáo dục thể chất là môn học bắt buộc đối với chương trình đào tạo 4 năm. Số giờ học mỗi tuần và phương thức đánh giá kết quả học tập được quy định riêng.

第五十一條 刪除

Điều 51 Đã xóa bỏ.

第三章 修業年限、學分、成績

CHƯƠNG III: THỜI GIAN ĐÀO TẠO, TÍN CHỈ VÀ KẾT QUẢ HỌC TẬP

第五十二條 進修部四年制各系修業年限以四年為原則，至少須修滿一二八學分；二年制各系修業年限以二年為原則，至少須修滿七十二學分。學生在規定修業年限內，未能修足規定學分者，得延長修業年限，至多延長二學年。身心障礙學生修讀學士學位，因身心狀況及學習需要，得延長修業期限，至多四年。

學士後多元專長培力課程學生修業年限至少一年至多四年，至少須修滿四十八學分。

學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女，得延長修業期限。

Điều 52 Đối với các khoa thuộc Hệ đào tạo ngoài giờ hành chính hệ 4 năm, thời gian đào tạo về nguyên tắc là 4 năm và sinh viên phải hoàn thành ít nhất 128 tín chỉ; đối với các khoa hệ 2 năm, thời gian đào tạo về nguyên tắc là 2 năm và sinh viên phải hoàn thành ít nhất 72 tín chỉ. Trong thời gian đào tạo theo quy định, nếu sinh viên chưa hoàn thành đủ số tín chỉ quy định thì được phép kéo dài thời gian đào tạo, nhưng tối đa không quá 2 năm học. Sinh viên khuyết tật học chương trình cử nhân, căn cứ vào tình trạng sức khỏe và nhu cầu học tập, được phép kéo dài thời gian đào tạo tối đa 4 năm. Sinh viên chương trình đào tạo phát triển đa chuyên môn sau khi tốt nghiệp đại học có thời gian đào tạo tối thiểu 1 năm và tối đa 4 năm, đồng thời phải hoàn thành ít nhất 48 tín chỉ.

Sinh viên do mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi được phép kéo dài thời gian đào tạo.

第五十三條 進修部每學年分第一、第二兩學期，以夜間上課為原則，並得於假日開課。學生每學期修習學分數不得少於一學分，至多依日間部規定辦理。

Điều 53 Mỗi năm học của hệ đào tạo ngoài giờ hành chính được chia thành hai học kỳ: học kỳ I

và học kỳ II. Về nguyên tắc, các lớp học được tổ chức vào buổi tối và có thể mở lớp vào các ngày nghỉ. Mỗi học kỳ, sinh viên phải đăng ký ít nhất 1 tín chỉ; số tín chỉ tối đa được thực hiện theo quy định áp dụng đối với hệ đào tạo chính quy.

第五十四條 進修部學生，每學期得申請於日間一般班級選課，其選修學分每學期以八學分為原則。

Điều 54 Sinh viên hệ đào tạo ngoài giờ hành chính mỗi học kỳ được phép đăng ký học các môn học thuộc các lớp chính quy ban ngày; số tín chỉ đăng ký mỗi học kỳ về nguyên tắc không quá 8 tín chỉ.

第五十五條 進修部學生入學前已修及格之科目與學分得申請學分抵免，應於開學兩週內辦理完成，惟抵免學分之條件、學分數、原則及流程等相關規定，依本校「學生學分抵免辦法」酌予抵免，其辦法另訂之。重複修習已及格之科目，該學分不列入應修畢業學分內計算。

持推廣教育學分證明者，學分抵免科目學分後，在校修業不得少於該學制修業年限及畢業應修學分數二分之一且修業不得少於一年。但持推廣教育學分證明作為新生入學考試資格之用者，入學後不得再予抵免學分。

持一般學校學分證明者，學分抵免科目學分後，得視其免修學分數多寡編入適當年級就讀，但至少須修業一年，並符合最低畢業學分規定，始可畢業；學分抵免上限之規定，依本校「學生抵免學分辦法」辦理。

「學士後多元專長培力課程學生」取得學士學位後，入學前已先修讀由學校或機構開設符合產業需求的專業課程學分班，包含推廣教育、職業訓練機構及職業繼續教育等學分課程，經各系採認後可辦理抵免，惟入學後至少須修讀十二學分。

Điều 55 Sinh viên hệ đào tạo ngoài giờ hành chính có các môn học và tín chỉ đã hoàn thành đạt yêu cầu trước khi nhập học có thể nộp đơn xin công nhận và chuyển đổi tín chỉ. Việc đăng ký phải được hoàn tất trong vòng 2 tuần kể từ ngày bắt đầu học kỳ. Các quy định liên quan đến điều kiện, số tín chỉ, nguyên tắc và quy trình công nhận, chuyển đổi tín chỉ được thực hiện theo “Quy chế về công nhận và chuyển đổi tín chỉ của sinh viên” của nhà trường; các quy định cụ thể sẽ được ban hành riêng. Trường hợp học lại các môn đã đạt yêu cầu, số tín chỉ của các môn học lại sẽ không được tính vào tổng số tín chỉ bắt buộc để tốt nghiệp.

Sinh viên có giấy chứng nhận tín chỉ giáo dục mở rộng sau khi được công nhận và chuyển đổi tín chỉ của các môn học, thời gian học tại trường phải đạt ít nhất một nửa thời gian đào tạo theo hệ đào tạo và một nửa tổng số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp, đồng thời thời gian học tại trường không được dưới 1 năm. Tuy nhiên, nếu sử dụng giấy chứng nhận tín chỉ giáo dục mở rộng làm điều kiện dự thi tuyển sinh đầu vào thì sau khi nhập học, các tín chỉ này không được tiếp tục xin công nhận và chuyển đổi.

Sinh viên có giấy chứng nhận tín chỉ của các trường đào tạo thông thường, sau khi được công nhận và chuyển đổi tín chỉ của các môn học, có thể được xếp vào năm học phù hợp tùy theo số tín chỉ được miễn. Tuy nhiên, sinh viên phải học ít nhất 1 năm và đáp ứng quy định về số tín chỉ tối thiểu để tốt nghiệp mới được tốt nghiệp. Giới hạn số tín chỉ được công nhận và chuyển đổi được thực hiện theo “Quy chế về công nhận và chuyển đổi tín chỉ của sinh viên” của nhà trường.

Sinh viên chương trình đào tạo phát triển đa chuyên môn sau khi tốt nghiệp đại học, sau khi đã có bằng cử nhân, nếu trước khi nhập học đã hoàn thành các khóa học tín chỉ chuyên môn phù hợp với nhu cầu của ngành do nhà trường hoặc các cơ quan, tổ chức

đào tạo, bao gồm các khóa tín chỉ thuộc chương trình giáo dục mở rộng, cơ sở đào tạo nghề và chương trình giáo dục thường xuyên nghề nghiệp, thì sau khi được các khoa công nhận có thể làm thủ tục công nhận và chuyển đổi tín chỉ. Tuy nhiên, sau khi nhập học, sinh viên phải hoàn thành ít nhất 12 tín chỉ.

第五十六條 進修部學生休學以一學期、一學年或二學年為原則。休學累計二年期滿因重病或其他特殊緣故需再申請休學者，得檢具有關證明申請延長休學之年限。參加「青年教育與就業儲蓄帳戶方案」之高級中等學校畢業生考取本校後，申請保留入學資格或於入學後申請休學，期間以三年為限且不納入原定保留入學資格或休學期間之計算，其相關規定另訂之。

休學生復學時，得入原肄業系組相銜接之年級肄業，學期中途休學者，復學時應入原休學之年級肄業。原肄業系組變更或停辦時，應輔導學生至適當系組肄業。學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女而休學者，其休學期間不計入休學年限。

Điều 56 Sinh viên hệ đào tạo ngoài giờ hành chính được phép bảo lưu theo từng học kỳ, từng năm học hoặc tối đa 2 năm học. Sau khi hết thời hạn bảo lưu tổng là 2 năm, nếu vì bệnh nặng hoặc các lý do đặc biệt khác và cần tiếp tục xin tạm nghỉ học, sinh viên có thể nộp các giấy tờ chứng minh có liên quan để xin gia hạn thời gian bảo lưu. Sinh viên tốt nghiệp trung học phổ thông tham gia “Chương trình tài khoản tiết kiệm giáo dục và việc làm thanh niên”, sau khi trúng tuyển vào trường, nếu xin bảo lưu tư cách nhập học hoặc sau khi nhập học xin bảo lưu thì thời gian bảo lưu học tối đa là 3 năm. Thời gian này không được tính vào thời gian bảo lưu tư cách nhập học hoặc bảo lưu theo quy định thông thường. Các quy định liên quan được ban hành riêng.

Khi trở lại học sau thời gian bảo lưu, sinh viên được tiếp tục học tại năm học tương ứng với chương trình của khoa đã theo học trước đó. Trường hợp bảo lưu giữa học kỳ, khi trở lại học phải tiếp tục học tại đúng năm học mà sinh viên đã bảo lưu. Trường hợp khoa mà sinh viên đang theo học có thay đổi hoặc ngừng đào tạo, nhà trường sẽ hướng dẫn sinh viên chuyển sang khoa ngành phù hợp để tiếp tục học.

Sinh viên tạm nghỉ học do mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi thì thời gian bảo lưu này không được tính vào thời hạn bảo lưu.

第四篇 學籍管理

PHẦN IV: QUẢN LÝ TƯ CÁCH SINH VIÊN

第五十七條 本校學生學籍資料所登記之學生姓名及出生年月日，一律以學生錄取或分發入學時資料及繳驗之入學資格證件所載者為準。

Điều 57 Họ tên và ngày tháng năm sinh của sinh viên được ghi trong hồ sơ tư cách sinh viên của nhà trường phải được căn cứ theo thông tin khi sinh viên được tuyển sinh hoặc phân bổ nhập học và thông tin ghi trên các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện nhập học đã nộp để nhà trường kiểm tra.

第五十八條 學生在校肄業之系（組）班別、年級與成績，以及註冊、休學、復學、退學等學籍記錄，概以教務處各項學籍與成績登記原始表冊為準。

Điều 58 Khoa (nhóm ngành), lớp, năm học, kết quả học tập và các thông tin về tư cách sinh viên của sinh viên trong thời gian học tại trường, bao gồm đăng ký nhập học, bảo lưu, trở lại học, thôi học và các nội dung khác, đều được căn cứ theo các hồ sơ, biểu mẫu gốc về đăng ký tư cách sinh viên và kết quả học tập do phòng giáo vụ lưu giữ.

第五十九條 在校學生及畢（肄）業校友申請更改姓名、出生年月日或身分證統一編號者，應檢具戶政機關發給之有效證件，經教務處核准更正。

Điều 59 Sinh viên đang theo học tại trường và cựu sinh viên đã tốt nghiệp (hoặc chưa tốt nghiệp) nếu có nhu cầu thay đổi họ tên, ngày tháng năm sinh hoặc số định danh cá nhân thì phải cung cấp giấy tờ hợp lệ do cơ quan hộ tịch cấp để phòng giáo vụ xem xét và phê duyệt

việc điều chỉnh.

第六十條 學生所修科目學分成績，畢業年月與所授學位（或退學紀錄）及學籍資料，建檔永久保存。

Điều 60 Thông tin về các môn học, số tín chỉ, kết quả học tập mà sinh viên đã hoàn thành, thời gian tốt nghiệp, học vị được cấp (hoặc thông tin thôi học) và hồ sơ tư cách sinh viên được lập hồ sơ và lưu trữ vĩnh viễn.

第五篇 研究所

PHẦN V: ĐÀO TẠO THẠC SĨ

第一章 入學

CHƯƠNG I: NHẬP HỌC

第六十一條 凡已立案之本國大學（含獨立學院）或符合教育部採認規定之國外大學（含獨立學院）畢業得有學士學位或具有同等學力資格，經本校研究所碩士班入學考試錄取，或經推薦甄試錄取，且入學註冊前已取得學士學位者，得入本校修讀碩士學位。

凡於國內經教育部立案之大學、獨立學院或符合教育部採認規定之國外大學、獨立學院畢業（含應屆畢業）取得碩士學位，或具同等學力（同等學力資格之認定應依教育部入學大學同等學力認定標準之規定），經本校研究所博士班入學考試或甄試錄取者，得入本校修讀博士班學位。

Điều 61 Người đã tốt nghiệp và được cấp bằng cử nhân hoặc có trình độ học vấn tương đương tại các trường đại học (bao gồm học viện độc lập) trong nước đã được đăng ký với cơ quan có thẩm quyền, hoặc tại các trường đại học (bao gồm học viện độc lập) ở nước ngoài được Bộ giáo dục công nhận theo quy định; sau khi trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh chương trình thạc sĩ của trường hoặc trúng tuyển theo phương thức xét tuyển đề cử, đồng thời đã có bằng cử nhân trước thời điểm đăng ký nhập học, được phép nhập học tại trường để học chương trình thạc sĩ.

Người đã tốt nghiệp (bao gồm sinh viên năm cuối) và được cấp bằng thạc sĩ hoặc có trình độ học vấn tương đương tại các trường đại học, học viện độc lập trong nước đã được Bộ giáo dục đăng ký, hoặc tại các trường đại học, học viện độc lập ở nước ngoài được Bộ giáo dục công nhận theo quy định; sau khi trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh hoặc xét tuyển chương trình tiến sĩ của trường, được phép nhập học tại trường để học chương trình tiến sĩ. Việc xác định trình độ học vấn tương đương được thực hiện theo tiêu chuẩn công nhận trình độ học vấn tương đương để nhập học đại học do Bộ giáo dục quy định.

第二章 註冊、選課

CHƯƠNG II: ĐĂNG KÝ NHẬP HỌC VÀ ĐĂNG KÝ MÔN HỌC

第六十二條 研究生每學期應依規定辦理註冊並繳交學雜費及平安保險費。未能在二學年內畢業者，第三學年起仍應辦理註冊，並依實際修習學分（至少一學分）繳納學分費（不含論文）。

Điều 62 Học viên học thạc sĩ mỗi học kỳ phải thực hiện đăng ký nhập học theo quy định, đồng thời nộp học phí, các khoản phí và phí bảo hiểm bình an sinh viên. Trường hợp không thể hoàn thành chương trình và tốt nghiệp trong vòng 2 năm học, kể từ năm học thứ 3, học viên vẫn phải thực hiện thủ tục đăng ký nhập học và nộp phí tín chỉ theo số tín chỉ thực tế đăng ký học (tối thiểu 1 tín chỉ), không bao gồm tín chỉ luận văn.

第六十三條 研究生每學期所修課程的科目與學分，由各系所（學位學程）研擬經教務會議通過後並彙入課程規劃表。

Điều 63	Các môn học và số tín chỉ mà học viên học thạc sĩ đăng ký học mỗi học kỳ do các khoa/viện (chương trình đào tạo) đưa ra, sau khi được hội đồng giáo vụ thông qua sẽ được tổng hợp vào bảng quy hoạch chương trình đào tạo.
第六十四條	碩士班研究生之論文指導教授應對修讀碩士學位學生之研究領域有專門研究，並具備下列資格之一： 一、現任或曾任教授、副教授、助理教授。 二、中央研究院院士、現任或曾任中央研究院研究員、副研究員、助研究員。 三、獲有博士學位，且在學術上著有成就。 四、研究領域屬於稀少性、特殊性學科或屬專業實務，且在學術或專業上著有成就。 前項第三款、第四款資格之認定基準，由辦理學位授予之各系、所、院務會議或學位學程事務會議定之。 博士班研究生之論文指導教授應對博士學位候選人之研究領域有專門研究，並具備下列資格之一： 一、現任或曾任教授、副教授。 二、中央研究院院士、現任或曾任中央研究院研究員、副研究員。 三、獲有博士學位，且在學術上著有成就。 四、研究領域屬於稀少性或特殊性學科，且在學術或專業上著有成就。 前項第三款、第四款資格之認定基準，由辦理學位授予之各系、所、院務會議或學位學程事務會議定之。 論文指導教授為學位考試當然委員。 凡與研究生有三親等內之關係者，不得擔任其學位指導教授及學位考試委員。
Điều 64	Giáo sư hướng dẫn luận văn của học viên học thạc sĩ phải có chuyên môn nghiên cứu trong lĩnh vực nghiên cứu của học viên học thạc sĩ và phải đáp ứng một trong các điều kiện sau: 1. Đang hoặc đã từng giữ chức vụ giáo sư, phó giáo sư hoặc trợ lý giáo sư. 2. Là viện sĩ Viện hàn lâm khoa học trung ương, hoặc đang hoặc đã từng là nghiên cứu viên, phó nghiên cứu viên hoặc trợ lý nghiên cứu viên của Viện hàn lâm khoa học trung ương. 3. Có bằng tiến sĩ và có thành tựu trong lĩnh vực học thuật. 4. Có lĩnh vực nghiên cứu thuộc ngành học mang tính đặc thù, hiếm hoặc thuộc lĩnh vực thực hành chuyên môn, đồng thời có thành tựu trong lĩnh vực học thuật hoặc chuyên môn. Tiêu chuẩn xác định tư cách quy định tại khoản 3 và khoản 4 nêu trên do Hội đồng khoa, viện, trường hoặc Hội đồng chương trình đào tạo của đơn vị phụ trách cấp bằng quy định. Giáo sư hướng dẫn luận văn của học viên học tiến sĩ phải có chuyên môn nghiên cứu trong lĩnh vực nghiên cứu của ứng viên học vị tiến sĩ và phải đáp ứng một trong các điều kiện sau: 1. Đang hoặc đã từng giữ chức vụ giáo sư hoặc phó giáo sư. 2. Là viện sĩ Viện hàn lâm khoa học trung ương, hoặc đang hoặc đã từng là nghiên cứu viên hoặc phó nghiên cứu viên của Viện hàn lâm khoa học trung ương. 3. Có bằng tiến sĩ và có thành tựu trong lĩnh vực học thuật. 4. Có lĩnh vực nghiên cứu thuộc ngành học mang tính hiếm hoặc đặc thù, đồng thời có thành tựu trong lĩnh vực học thuật hoặc chuyên môn. Tiêu chuẩn xác định tư cách quy định tại khoản 3 và khoản 4 nêu trên do Hội đồng khoa, viện, trường hoặc hội đồng chương trình đào tạo của đơn vị phụ trách cấp bằng quy định. Giáo sư hướng dẫn luận văn đương nhiên là thành viên của Hội đồng thi học vị. Người có quan hệ họ hàng trong phạm vi ba đời với học viên học thạc sĩ hoặc học viên học tiến sĩ không được đảm nhiệm chức vụ giáo sư hướng dẫn luận văn hoặc làm thành

viên Hội đồng thi học vị của học viên đó.

第六十五條 研究生校際選課，依本校「校際選課實施要點」規定辦理。校際選課實施要點另訂之。

碩士班、碩士在職專班相互選課，應徵得授課教授同意，並不超過該生當學期修習學分數三分之一為原則。

Điều 65 Việc học viên học thạc sĩ đăng ký học môn học liên trường được thực hiện theo “Quy chế hướng dẫn thực hiện đăng ký môn học” của nhà trường. Quy chế hướng dẫn thực hiện đăng ký môn học liên trường được ban hành riêng.

Đối với việc đăng ký học các môn học giữa chương trình thạc sĩ và chương trình thạc sĩ dành cho người đang đi làm, sinh viên phải được sự đồng ý của giảng viên phụ trách môn học; về nguyên tắc, số tín chỉ đăng ký không được vượt quá 1/3 tổng số tín chỉ mà học viên đăng ký trong học kỳ đó.

第三章 修業年限、學分、成績

CHƯƠNG III: THỜI GIAN ĐÀO TẠO, TÍN CHỈ VÀ KẾT QUẢ HỌC TẬP

第六十六條 本校碩士班研究生之修業期限以一年至四年為限。在職研究生在前述規定修業期限未修滿應修課程或未完成學位論文者，得延長修業期限至一學年；碩士在職專班，得延長修業期限至二學年。

本校博士班研究生之修業期限以二年至七年為限。在職進修博士班研究生未在規定修業期限修滿應修課程或未完成學位論文者，得酌予延長修業期限至二學年。

Điều 66 Thời gian đào tạo của học viên học thạc sĩ chương trình thạc sĩ tại Trường từ 1 năm đến tối đa 4 năm. Học viên học thạc sĩ vừa học vừa làm nếu trong thời gian đào tạo nêu trên chưa hoàn thành các môn học bắt buộc hoặc chưa hoàn thành luận văn tốt nghiệp thì được xem xét gia hạn thời gian đào tạo thêm tối đa 1 năm học; đối với chương trình thạc sĩ dành cho người đang đi làm, được gia hạn thời gian đào tạo thêm tối đa 2 năm học.

Thời gian học tập của nghiên cứu sinh chương trình tiến sĩ tại trường được quy định từ 2 năm đến 7 năm. Đối với nghiên cứu sinh chương trình tiến sĩ dành cho người đang đi làm, nếu chưa hoàn thành các học phần bắt buộc hoặc chưa hoàn thành luận án trong thời hạn học tập quy định, có thể được xem xét gia hạn thời gian học tập thêm tối đa 2 năm học.

第六十七條 碩士班研究生至少須修滿二十四學分（畢業論文六學分另計）。博士班研究生不得少於三十四學分（學位論文十二學分另計）。

Điều 67 Nghiên cứu sinh chương trình thạc sĩ phải hoàn thành ít nhất 24 tín chỉ (không bao gồm 6 tín chỉ luận văn tốt nghiệp). Nghiên cứu sinh chương trình tiến sĩ phải hoàn thành ít nhất 34 tín chỉ (không bao gồm 12 tín chỉ luận án tiến sĩ).

第六十八條 研究生修習大學部開設之課程，成績及格者給予學分，惟不計入應修最低畢業學分數內。

Điều 68 Nghiên cứu sinh theo học các học phần do chương trình đại học mở, nếu đạt yêu cầu sẽ được công nhận tín chỉ. Tuy nhiên, các tín chỉ này không được tính vào tổng số tín chỉ tối thiểu phải hoàn thành để tốt nghiệp.

第六十九條 依照學位授予法及本校有關規定訂定碩、博士學位考試辦法，並報請教育部備查。

Điều 69 Căn cứ theo luật cấp phát học vị và các quy định có liên quan của nhà trường, ban hành Quy chế thi và xét cấp bằng thạc sĩ, tiến sĩ, đồng thời trình Bộ giáo dục để lưu hồ sơ và kiểm tra theo quy định.

第七十條 研究生之抵免學分，依本校「學生抵免學分辦法」之規定辦理。

Điều 70 Việc công nhận và miễn trừ tín chỉ đối với nghiên cứu sinh được thực hiện theo quy định

tại “Quy chế công nhận và miễn trừ tín chỉ cho sinh viên” của nhà trường.

第七十一條 研究生學業成績及學位考試成績以七十分為及格，一百分為滿分。

Điều 71 Điểm học tập và điểm thi học vị của học viên cao học được quy định như sau: 70 điểm là đạt, 100 điểm là điểm tối đa.

第七十二條 研究生之學業平均成績與學位考試成績之平均，為其畢業成績。研究生各項成績得比照大學部換算為等第記分法。

Điều 72 Điểm tốt nghiệp của học viên cao học được tính bằng điểm trung bình học tập và điểm trung bình của kỳ thi học vị. Thành tích của học viên cao học có thể được quy đổi sang hệ thống tính điểm theo xếp loại chữ (A, B, C...) tương tự như chương trình đại học.

第四章 休學、復學、退學

CHƯƠNG IV: BẢO LƯU, TRỞ LẠI HỌC, THÔI HỌC

第七十三條 研究生保留入學資格、休學、復學、更改姓名及違犯校規等之處置，比照本學則相關規定辦理。

Điều 73 Việc bảo lưu tư cách nhập học, bảo lưu, trở lại học, thay đổi họ tên và xử lý các trường hợp vi phạm nội quy nhà trường của học viên cao học được thực hiện theo các quy định có liên quan trong quy chế học vụ của nhà trường.

第七十四條 研究生學業成績，有下列情形之一者，即勒令退學：

- 一、研究生修業年限屆滿，仍未修足應修課程科目與學分或未提出論文者。
- 二、學位考試未通過者。
- 三、博士班學生未能於規定期限內通過博士候選人資格考核者。

Điều 74: Học viên cao học thuộc một trong các trường hợp sau đây sẽ bị buộc thôi học:

1. Sau khi hết thời hạn học tập theo quy định nhưng vẫn chưa hoàn thành đầy đủ các học phần và tín chỉ bắt buộc hoặc chưa nộp luận văn.
2. Không đạt kỳ thi cấp bằng.
3. Học viên chương trình tiến sĩ không vượt qua kỳ thi đánh giá tư cách nghiên cứu sinh trong thời hạn quy định.

第五章 畢業、學位

CHƯƠNG V: TỐT NGHIỆP, HỌC VỊ

第七十五條 碩士班研究生在規定年限內，修滿規定課程科目與學分，提出論文、作品、成就證明連同書面報告、技術報告或專業實務報告，並通過本校碩士學位考試者准予畢業。

博士班研究生在規定年限內，修滿規定課程科目與學分，通過資格考核及博士學位候選人資格審定並提出論文、作品、成就證明連同書面報告或技術報告，並通過本校博士學位考試者准予畢業。

碩士學位考試委員會置委員三人至五人；博士學位考試委員會置委員五人至九人，均由校長遴聘之。

Điều 75 Học viên cao học chương trình thạc sĩ, trong thời hạn học tập theo quy định, sau khi hoàn thành đầy đủ các môn học và số tín chỉ theo quy định, nộp luận văn, tác phẩm, minh chứng thành tựu kèm theo báo cáo bằng văn bản, báo cáo kỹ thuật hoặc báo cáo thực hành chuyên môn, đồng thời vượt qua kỳ thi cấp bằng thạc sĩ của nhà trường thì được công nhận tốt nghiệp.

Học viên chương trình tiến sĩ, trong thời hạn học tập theo quy định, sau khi hoàn thành đầy đủ các môn học và số tín chỉ theo quy định, vượt qua kỳ đánh giá tư cách và được công nhận tư cách ứng viên tiến sĩ, đồng thời nộp luận án, tác phẩm, minh chứng thành tựu kèm theo báo cáo bằng văn bản hoặc báo cáo kỹ thuật, và vượt qua kỳ thi cấp bằng tiến sĩ của nhà trường thì được công nhận tốt nghiệp.

Hội đồng thi cấp bằng thạc sĩ gồm từ 3 đến 5 thành viên; Hội đồng thi cấp bằng tiến sĩ gồm từ 5 đến 9 thành viên, tất cả đều do hiệu trưởng tuyển chọn và bổ nhiệm.

第七十六條 合於前述規定之碩、博士班研究生，經本校核准其畢業資格者，由本校發給學位證書，並依有關規定，授予碩、博士學位。

Điều 76 Học viên chương trình thạc sĩ và tiến sĩ đáp ứng các quy định nêu trên, sau khi được nhà trường phê duyệt đủ điều kiện tốt nghiệp, nhà trường sẽ cấp bằng tốt nghiệp và căn cứ theo các quy định có liên quan để trao bằng thạc sĩ hoặc tiến sĩ.

第六篇 附則

PHẦN 6 ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

第七十七條 本校學生於肄業期間，需出國進修者，應依本校學生出國進修有關學業、學籍處理要點辦理，其處理要點另訂之。

Điều 77 Trong thời gian học tập tại trường, nếu sinh viên có nhu cầu ra nước ngoài học tập, phải thực hiện theo các quy chế về xử lý việc học tập và tư cách sinh viên do nhà trường ban hành. Các quy định chi tiết về việc xử lý sẽ được quy định riêng.

第七十八條 本校得開設推廣教育課程包括學分班及非學分班，並組成推廣教育審查小組審查每學年度各班次開班計畫。學分班課程及上課時數依大學法及相關法規辦理，並於每學年度期末彙報教育部備查，學員修讀期滿經考試及格，發給學分證明，經入學考試錄取後，所修學分得依本學則第五十五條規定酌予抵免，非學分班學員資格則由本校自行核定，學員修讀期滿，得發給證明書。

Điều 78 Nhà trường có thể tổ chức các khóa đào tạo giáo dục mở rộng, bao gồm lớp có tín chỉ và lớp không có tín chỉ, đồng thời thành lập Tổ thẩm định giáo dục mở rộng để thẩm định kế hoạch mở lớp của từng khóa trong mỗi năm học. Chương trình học và số giờ học của lớp có tín chỉ được thực hiện theo Luật đại học và các quy định pháp luật có liên quan, đồng thời báo cáo Bộ giáo dục để lưu hồ sơ vào cuối mỗi năm học. Học viên sau khi hoàn thành khóa học và đạt yêu cầu trong kỳ thi sẽ được cấp giấy chứng nhận tín chỉ. Sau khi được tuyển vào trường thông qua kỳ thi tuyển sinh, số tín chỉ đã học có thể được xem xét miễn hoặc chuyển đổi theo quy định tại Điều 55 của Quy chế học vụ này. Đối với học viên lớp không có tín chỉ, điều kiện và tư cách học viên do nhà trường tự quyết định. Sau khi hoàn thành khóa học, học viên có thể được cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học.

第七十九條 本校學生突遭經教育主管機關認定之重大災害，經校內會議決議後，有關該生入學考試及資格、註冊、繳費及選課、請假、成績考核及學分抵免、休學、退學、復學、退費及修業期限與畢業資格條件等彈性修業機制規定另訂之。
有關九十四年次(含)以後出生，自一百一十三年一月一日起回復徵集服常備兵現役之「四年制學士班學生就學期間服役彈性修業實施要點」另訂之，並報請教育部備查。

Điều 79 Trong trường hợp sinh viên của nhà trường đột ngột gặp phải thiên tai hoặc thảm họa nghiêm trọng được cơ quan quản lý giáo dục xác định, sau khi được thông qua tại cuộc họp trong nhà trường, các quy định về cơ chế học tập linh hoạt liên quan đến kỳ thi tuyển sinh và điều kiện nhập học, đăng ký nhập học, đóng học phí và đăng ký môn học, xin nghỉ phép, đánh giá kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ, bảo lưu, thôi học, trở lại học, hoàn trả học phí, thời hạn học tập và điều kiện tốt nghiệp của sinh viên sẽ được quy định riêng.

Đối với “Quy định thực hiện cơ chế học tập linh hoạt cho sinh viên chương trình cử nhân 4 năm thực hiện nghĩa vụ quân sự trong thời gian học tập”, áp dụng cho những người sinh từ năm 2005 (dân quốc năm 94) trở về sau, thuộc diện được khôi phục việc

gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ quân sự thường trực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, Nhà trường sẽ quy định riêng và trình Bộ giáo dục xem xét, lưu hồ sơ theo quy định.

第八十條 本校授予之學位，有下列情事之一者，應予撤銷，並公告註銷其已頒給之學位證書；有違反其他法令規定者，並依相關法令規定處理：

一、入學資格或修業情形有不實或舞弊情事。

二、論文、作品、成就證明、書面報告、技術報告或專業實務報告有造假、變造、抄襲、由他人代寫或其他舞弊情事。

Điều 80 Bằng cấp do nhà trường cấp sẽ bị thu hồi nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây; đồng thời nhà trường sẽ công bố và hủy bỏ bằng cấp đã cấp. Trường hợp vi phạm các quy định pháp luật khác thì sẽ được xử lý theo các quy định pháp luật có liên quan:

1. Có hành vi không trung thực hoặc gian lận trong điều kiện nhập học hoặc quá trình học tập.

2. Luận văn, tác phẩm, minh chứng thành tựu, báo cáo bằng văn bản, báo cáo kỹ thuật hoặc báo cáo thực hành chuyên môn có hành vi làm giả, sửa đổi, sao chép, nhờ người khác viết thay hoặc các hành vi gian lận khác.

第八十一條 本學則未盡事宜，依相關法令辦理。進修部及研究所學則未規定事項依大學部學則、學位授予法之相關規定辦理。

Điều 81 Những vấn đề chưa được quy định trong quy chế học vụ này sẽ được thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan. Đối với những vấn đề chưa được quy định trong Quy chế học vụ của hệ đào tạo sau giờ hành chính và chương trình sau đại học, sẽ áp dụng theo các quy định có liên quan trong quy chế học vụ của chương trình đại học chính quy và Luật cấp bằng học vị.

第八十二條 本學則經校務會議通過後，自發布日實施，並報請教育部備查，修正時亦同。

Điều 82 Quy chế học vụ này sau khi được Hội nghị nhà trường thông qua sẽ có hiệu lực kể từ ngày công bố, đồng thời được trình Bộ giáo dục để lưu hồ sơ theo quy định. Khi có sửa đổi, cũng thực hiện theo trình tự tương tự.